

Bản án số: 02/2018/HC-PT

Ngày 03 - 7 - 2018

V/v khiếu kiện Quyết định hành
chính trong lĩnh vực đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Biểu

Ông Trần Đình Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Hoàng Văn Hưng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 01/2018/TLPT-HC ngày 13 tháng 3 năm 2018 về “ Khiếu kiện quyết định hành chính của Chủ tịch UBND phường C, thành phố H ”

Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2018/QĐPT-HC ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Dương Thị N, sinh năm 1959 và ông Trần Văn D, sinh năm 1956.

Đều trú tại: Số 01, ngõ 51, đường P, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N: Ông Nguyễn Đắc U - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH L, đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ: Số 100, đường P, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tất T- Phó chủ tịch.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Mạnh G, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn Ê, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

+ Bà Trần Thị M, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 02, ngõ 51, đường P, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

4. Người kháng cáo: Bà Dương Thị N và ông Trần Văn D là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai, người khởi kiện bà Dương Thị N, ông Trần Văn D trình bày: Nguồn gốc thửa đất gia đình đang sử dụng là của vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Xuân A và bà Bùi Thị O. Vợ chồng ông A có thửa đất rộng 1222m² ở thửa số 147, tờ bản đồ số 07 (vợ chồng ông A nhận chuyển nhượng của ông Tiết Văn V- con trai bà X). Năm 1987 vợ chồng ông A đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà một gian nhà 03 gian cũ làm bằng xoan tre lợp ngói, gian nhà này nằm trên một phần diện tích đất của vợ chồng ông A. Khi chuyển nhượng nhà cho vợ chồng ông bà thì ông A có làm đơn xin chuyển nhượng nhà ở ngày 22/11/1987, ông I cán bộ địa chính và ông B - Chủ tịch xã đã xác nhận việc chuyển nhượng đó. Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng ông, bà sử dụng ổn định, không có ai tranh chấp. Đến năm 2011 thì UBND phường C có mời vợ chồng bà đến để giải quyết với lý do gia đình bà lấn chiếm đất công (chiếm ngõ công) vi phạm hành chính. Không nhất trí với việc giải quyết của UBND phường C, gia đình bà có đơn gửi UBND thành phố H đề nghị xác định ngõ 51 là ngõ đi riêng của gia đình bà. UBND thành phố H đã ban hành công văn số 586 ngày 20/7/2012 xác định ngõ 51 là ngõ đi chung của 04 hộ gồm bà N, ông Nguyễn Mạnh G, bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn Đ. Gia đình bà đã có đơn khiếu nại công văn này, sau đó UBND thành phố H đã ban hành công văn số 464 ngày 25/6/2013 xác định ngõ 51 là ngõ đi chung của 03 hộ gồm bà N, ông G, bà M và ngõ này do UBND phường C quản lý. Gia đình bà tiếp tục khiếu nại công văn này nhưng UBND thành phố H trả lời công văn số 464 là quyết định cuối cùng nên ông, bà đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy công văn 586, 464 và xác định ngõ 51 là ngõ đi riêng của gia đình bà. Tại bản án số 01/2014/HC-ST ngày 18/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H và bản án số 02/2014/HC-PT ngày 18/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đều bác yêu cầu khởi kiện của ông D, bà N. Ông, bà đã có đơn khiếu nại lên Tòa án nhân dân Cấp cao và đã được tiếp nhận đơn, đang xem xét. Ông, bà xác định ngõ 51 là ngõ đi riêng của gia đình bà, do gia đình bà bỏ tiền mua đất của ông A. Việc UBND phường C cho rằng gia đình bà lấn chiếm đất công và ban hành các quyết định yêu cầu gia đình bà tháo dỡ tường gạch, cổng để cho các hộ khác đi cùng là không đúng. Bà khởi kiện đề nghị Tòa án hủy bỏ các quyết định số 141/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015, quyết định số 142/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015, quyết định số 01/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016, quyết định số 02/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016 của Chủ tịch UBND phường C.

Người bị kiện ông Nguyễn Văn Á, người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Tất T trình bày: Ngõ 51, đường P, phường C là ngõ đi chung của 03 hộ gồm bà N, ông G, bà M, đã được các hộ sử dụng chung nhiều năm nay.

Căn cứ vào hồ sơ đất đai được lưu trữ tại UBND phường, ngõ 51 được thể hiện là ngõ đi chung do UBND phường C quản lý. Năm 2011 đã xảy ra tranh chấp ngõ đi chung giữa hộ bà Trần Thị M với hộ bà Dương Thị N và ông Trần Văn D. Theo đề nghị của bà M, UBND phường đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Năm 2012 bà N có đơn đề nghị UBND thành phố H giải quyết ngõ 51 là ngõ đi riêng của hộ bà N. Tại công văn số 586/UBND-TTr ngày 20/7/2012 của UBND thành phố H đã kết luận: Ngõ 51 đường P, phường C, thành phố H là ngõ đi chung của các hộ ông Trần Văn D, ông Nguyễn Mạnh G, bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn Đ. Theo đơn phản ánh của bà M, UBND phường đã thành lập tổ công tác xuống kiểm tra hiện trạng thực tế và lập biên bản vào hồi 15 giờ ngày 06/3/2013 xác định việc hộ bà N xây tường, xếp gạch bít lối đi ra ngõ 51 của hộ bà M là vi phạm pháp luật, đồng thời yêu cầu hộ bà N phải tháo dỡ tường xây và gạch xếp bít cổng của hộ bà M, trả lại hiện trạng ban đầu. Bà N không thực hiện việc tháo dỡ và tiếp tục gửi đơn đến UBND thành phố H. Công văn số 464/UBND-TTr ngày 25/6/2013 của UBND thành phố H kết luận: Ngõ 51, đường P, phường C, thành phố H là ngõ đi chung của các hộ ông Trần Văn D, ông Nguyễn Mạnh G, bà Trần Thị M. Căn cứ biên bản ngày 06/3/2013 và các công văn số 586 và 464 của UBND thành phố H, UBND phường đã có Thông báo số 22/TB-UB ngày 04/7/2013 yêu cầu hộ bà N phải tự tháo dỡ toàn bộ phần tường xây bít lối đi ra ngõ 51 của hộ bà M trong thời hạn 05 ngày nhưng hộ bà N không chấp hành. Ngày 16/8/2013 UBND phường C đã lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với hộ ông D, bà N và yêu cầu hộ ông D, bà N khắc phục mọi hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính trên ngõ đi chung số 51. Hộ bà N không chấp hành và có đơn khởi kiện đề nghị hủy công văn số 586 và 464 của UBND thành phố H đề nghị xác định ngõ 51 là ngõ đi riêng của hộ bà N. Tại bản án số 01/2014/HC-ST ngày 18/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H và bản án số 02/2014/HC-PT ngày 18/9/2014 của TAND tỉnh Hưng Yên đã xử bác đơn khởi kiện của ông D, bà N. Sau khi có kết quả xét xử phúc thẩm, UBND phường đã nhiều lần thông báo ông D, bà N tháo dỡ phần vi phạm trong ngõ đi chung nhưng ông D, bà N không thực hiện. Ngày 10/02/2015 chủ tịch UBND phường C đã ban hành quyết định số 06/QĐ-KPHQ V/v áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả nhưng ông D, bà N không chấp hành nên ngày 18/3/2015 chủ tịch UBND phường C đã ban hành Quyết định số 07/QĐ-CTUBND về việc cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông D, bà N. Do ông D, bà N có khiếu nại nên UBND phường đã tạm dừng việc cưỡng chế để giải quyết khiếu nại. Ngày 03/12/2015 chủ tịch UBND phường C đã ban hành Quyết định số 141/QĐ-KPHQ và quyết định số 142/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hộ ông D, bà N, thời gian thực hiện là 15 ngày. Quyết định đã giao trực tiếp cho ông D và được UBND phường niêm yết theo quy định. Sau 15 ngày tổ công tác của UBND phường tiến hành việc kiểm tra việc thực hiện, khắc phục hậu quả, hiện trạng ông D, bà

N không thực hiện quyết định. UBND phường đã phối hợp các ngành, đoàn thể vận động gia đình ông D, bà N nhưng ông D, bà N vẫn không thực hiện tháo dỡ phần vi phạm trên ngõ đi chung. Vì vậy ngày 05/01/2016 Chủ tịch UBND phường C đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-CCKPHQ; Quyết định số 02/QĐ-CCKPHQ cưỡng chế áp dụng khắc phục hậu quả đối với hộ ông D, bà N. Sau đó bà N có đơn khiếu nại, khởi kiện ra Tòa án đề nghị hủy bỏ các Quyết định số 141/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015, Quyết định số 142/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015, Quyết định số 01/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016, Quyết định số 02/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C nên Ủy ban nhân dân phường C đã tạm dừng việc cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông D, bà N để chờ kết quả giải quyết của Tòa án. Việc bà N khởi kiện là không có căn cứ, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh G trình bày: Năm 2009 ông G có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Đức K và bà Ngô Thị Ô diện tích 199,6m² đất ở tại thửa số 74 tờ bản đồ số 42, vị trí thửa đất số 51 đường P, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Thửa đất có cạnh phía Tây giáp với ngõ đi tập thể. Khi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất có lập biên bản xác minh hiện trạng. Ông Trần Văn D có ký hộ giáp ranh. Văn phòng đăng ký QSD đất đã thẩm định diện tích đất ông G nhận chuyển nhượng có đủ điều kiện cấp Giấy CNQSD đất. Ông G khẳng định ngõ 51 đường P là ngõ tập thể, không phải là ngõ đi riêng của hộ ông D, bà N. Bản án 01/2014/HC-ST ngày 18/6/2014 của TAND thành phố H và bản án số 02/2014/HC-PT ngày 18/9/2014 của TAND tỉnh Hưng Yên đã khẳng định ngõ 51 là ngõ đi chung. Do vậy ông đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông D, bà N.

Bà Trần Thị M trình bày: Vợ chồng bà mua đất của ông Đoàn Thanh S từ năm 1993. Vì đất của bà ở phía trong nên trên đất khi đó đã có ngõ đi từ đường P vào đến nhà bà M. Từ khi mua đến năm 2011 không có tranh chấp gì, đến năm 2011 khi bà M không có nhà thì gia đình ông D, bà N đã xây tường chiếm ngõ đi chung của nhà bà làm ngõ đi riêng. Bà M đã trình báo với các cấp có thẩm quyền. Qua nhiều lần giải quyết đã có quyết định của UBND thành phố, bản án của TAND thành phố H và TAND tỉnh Hưng Yên xác định ngõ 51 là ngõ đi chung của ba gia đình. Gia đình bà N không chấp hành mà còn chắn ngõ đi của gia đình bà. Đề nghị Tòa án sớm giải quyết để đảm bảo quyền lợi của gia đình bà.

Tại bản án số 01/2017/HCST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Áp dụng điều 30, Điều 31, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 208 Luật đất đai, Điều 28, Điều 38, Điều 65 Luật xử phạt vi phạm hành chính; Điều 11, Điều 25 Nghị định 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ; Điều 25, Điều 36 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ; Điều 22, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính;

Pháp lệnh án phí, lệ phí của Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D và bà Dương Thị N về việc hủy Quyết định số 141/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015, Quyết định số 142/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015, Quyết định số 01/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016, Quyết định số 02/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016 của Chủ tịch UBND phường C, thành phố H.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 02 tháng 01 năm 2018 ông D, bà N kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hủy Quyết định số 141/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015, Quyết định số 142/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015, Quyết định số 01/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016, Quyết định số 02/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016 của Chủ tịch UBND phường C.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông D và bà N trình bày:

Ông D và bà N xây dựng trên phần đất của ông bà được nhận chuyển nhượng, không vi phạm. Việc Ủy ban nhân dân phường ban hành các QĐ 141, 142, 01, 02 là trái pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông D và bà N, hủy các Quyết định trên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm thì Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Ông D, bà N có đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng thời hạn theo quy định của Luật tố tụng hành chính là hợp lệ, được xem xét.

Về nội dung kháng cáo: Kháng cáo của ông D và bà N là không có căn cứ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng Hành chính, bác kháng cáo của bà N ông D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 5 Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật đất đai năm 2003, Luật đất đai năm 2013. Đề nghị Hội đồng xét xử yêu cầu Ủy ban nhân dân phường, phòng Tài nguyên môi trường, Trung tâm đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài nguyên môi trường căn cứ các tài liệu hủy bỏ số liệu về quyền sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D và bà N vì chưa có căn cứ chứng minh tăng 144m² đất. Yêu cầu các cấp có thẩm quyền kiểm điểm trách nhiệm tổ chức, cá nhân phụ trách đã buông lỏng quản lý đất đai.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở lời trình bày của người khởi kiện, người bị kiện, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện, quan điểm của

đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện tài liệu, chứng cứ của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đối tượng khởi kiện là Quyết định hành chính số 141/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015, Quyết định số 142/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015, Quyết định số 01/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016, Quyết định số 02/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C. Đây là các quyết định hành chính liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai đối với ông Trần Văn D và bà Dương Thị N. Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý giải quyết là đúng quy định tại Điều 30, Điều 31 Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 03/12/2015, chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C đã ban hành Quyết định số 141/QĐ- KPHQ và Quyết định số 142/QĐ- KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Văn D và bà Dương Thị N. Ngày 05/01/2016, chủ tịch UBND phường C đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-CCKPHQ và Quyết định số 02/QĐ- CCKPHQ cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Văn D và bà Dương Thị N. Không đồng ý với các quyết định nêu trên, ngày 08/8/2016, ông D bà N khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố H là đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tố tụng hành chính năm 2010, nay là điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thẩm quyền ban hành:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C đã ban hành Quyết định số 141/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015; Quyết định số 142/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Văn D và bà Dương Thị N; Quyết định số 01/QĐ-CCKPHQ và Quyết định số 02/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016 cưỡng chế áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Văn D và bà Dương Thị N là đúng theo quy định Điều 208 Luật đất đai; Điều 28; khoản 1 Điều 38; Điều 87 của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Điều 11; Điều 25 Nghị định 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 và Điều 25; Điều 36 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

[2.2] Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định:

Gia đình ông D bà N có chung ngõ đi số 51 với 03 hộ là bà N, ông G, bà M. Ông bà đã có hành vi xây tường bít lối đi ra ngõ 51 của hộ bà M, nên ngày 16/8/2013 Ủy ban nhân dân phường đã lập biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC về hành vi trên. Ông D, bà N đã khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy hai công văn số 586 và 464 của Ủy ban nhân dân thành phố H. Bản án số 01/2014/HC-ST ngày 18/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H và Bản án số

02/2014/HC-PT ngày 18/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đều không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D bà N. Sau khi có kết quả giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết. Căn cứ vào khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính, ngày 03/12/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C đã ban hành quyết định số 141/QĐ-KPHQ, 142/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc ông D, bà N phải tháo dỡ phần xây dựng trái phép tại ngõ đi 51 là đúng trình tự thủ tục. Thời hạn để ông D bà N thực hiện Quyết định số 141/QĐ-KPHQ, 142/QĐ-KPHQ là 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định. Do ông D, bà N không tự tháo dỡ nên ngày 23/12/2015, Ủy ban nhân dân phường đã phối hợp với các đoàn thể vận động ông D bà N tự tháo dỡ phần vi phạm trên ngõ đi chung nhưng ông bà không thực hiện. Ngày 05/01/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C đã ban hành quyết định số 01/QĐ-CCKPHQ và Quyết định số 02/QĐ- CCKPHQ để cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là đúng quy định tại Điều 2, Điều 33 Nghị định 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

[2.3] Về nội dung các quyết định:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các chứng cứ do người khởi kiện, người bị kiện cung cấp, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng: Do có việc lấn chiếm ngõ đi chung nên ngày 20/7/2012 và ngày 25/6/2013, Ủy ban nhân dân thành phố H đã ban hành công văn số 586/2012/UBND-TTTr và công văn số 464/2013/UBND-TTTr, nội dung hai công văn trên đều xác định ngõ 51, đường P, phường C, thành phố H là ngõ đi chung của 03 hộ ông D, ông G, bà M. Không đồng ý với hai quyết định trên, ông D bà N đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố H đề nghị hủy hai quyết định trên và xác định là ngõ đi riêng của hộ ông D. Bản án số 01/2014/HC-ST ngày 18/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H và Bản án số 02/2014/HC-PT ngày 18/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đều không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D bà N. Ông D, bà N đã khiếu nại lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đề nghị xem xét theo trình tự giám đốc thẩm. Ngày 29/10/2017, Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đã có Thông báo số 63/TB-TANDCC-GĐKT I với nội dung: Không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án hành chính phúc thẩm số 02/2014/HC-PT ngày 18/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 79 Bộ luật tố tụng hành chính, việc ông D bà N cho rằng ngõ 51 đường P là ngõ đi riêng của ông bà là không có căn cứ.

Do không phải là ngõ đi riêng của ông D, bà N nên ông D, bà N tự ý xây dựng bức tường chắn cổng đi lại của hộ ông G và bà M, xây cổng sắt ngăn không cho hai hộ này sử dụng ngõ đi chung là hành vi lấn chiếm đất công, gây cản trở việc sử dụng đất của người khác. Hành vi của ông D, bà N đã vi phạm Điều 9, Điều 11 Nghị định 105 ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Hành vi vi phạm của ông bà phải áp

dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu theo quy định tại Điều 28 Luật xử lý vi phạm hành chính, Điều 9, Điều 11 Nghị định 105; Điều 36 Nghị định 102 ngày 10/11/2014 của Chính phủ. Ngày 03/12/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C đã ban hành quyết định số 141, 142 áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc ông D, bà N phải tháo dỡ phần xây dựng trái phép tại ngõ đi 51 là đúng quy định của pháp luật. Ông D, bà N không thực hiện việc tự tháo dỡ theo quyết định 141, 142, nên ngày 05/01/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C đã ban hành tiếp hai quyết định số 01, 02 về việc cưỡng chế thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, giao cho các cơ quan, tổ chức có liên quan cưỡng chế thực hiện việc tháo dỡ là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 208 Luật đất đai.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, bà N đề nghị hủy các quyết định hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D bà N cũng như quan điểm của Luật sư bảo vệ cho bà N.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa phúc thẩm về hướng giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với kiến nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Bà N ông D kháng cáo đề nghị hủy các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường. Nội dung kiến nghị không liên quan đến yêu cầu kháng cáo của ông D bà N, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên thực hiện quyền kiến nghị bằng văn bản riêng theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Ông D bà N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm hành chính.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 241; Điều 242; Khoản 1 Điều 349 của Luật tổ tụng hành chính.

1. Bác kháng cáo của ông Trần Văn D và bà Dương Thị N, giữ nguyên quyết định của bản án Hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hưng Yên như sau:

Áp dụng: Điều 30, Điều 31, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính; Điều 208 Luật đất đai năm 2013; Điều 28, Điều 38, Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính. Điều 36 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014; Điều 11, Điều 25 Nghị định 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ. Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12

ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là ông Trần Văn D và bà Dương Thị N về việc hủy Quyết định số 141/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015, Quyết định số 142/QĐ-KPHQ ngày 03/12/2015 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 01/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016, Quyết định số 02/QĐ-CCKPHQ ngày 05/01/2016 về việc cưỡng chế thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn D và bà Dương Thị N phải chịu 200.000đ, (Hai trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào 400.000đ, (Bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo hai Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000010 và 0000011 đều cùng ngày 08/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Trả lại ông Trần Văn D, bà Dương Thị N số tiền 200.000đ, (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên.
- TAND TP H;
- Chi cục THADS TP H;
- Các đương sự.
- Lưu HS, Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Kim Anh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Biểu Trần Đình Hiền

Vũ Thị Kim Anh